

CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (HSX: NSC)

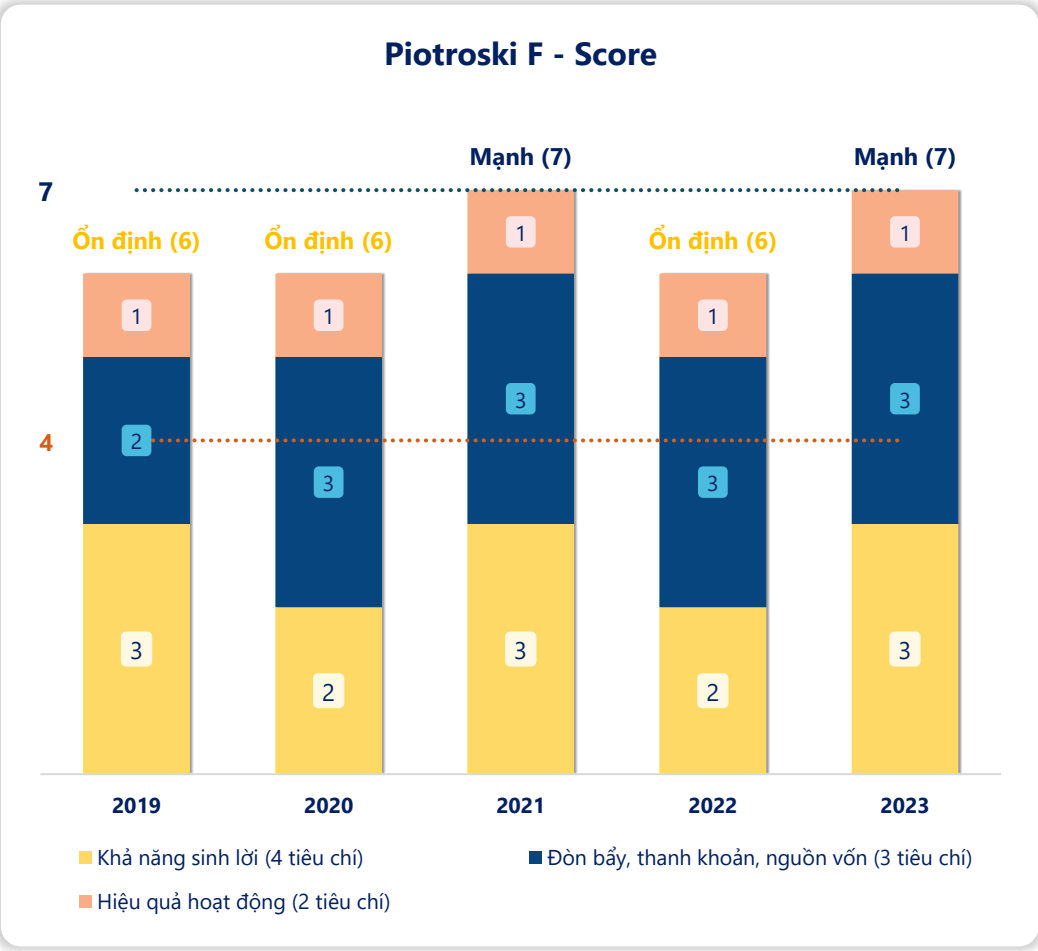
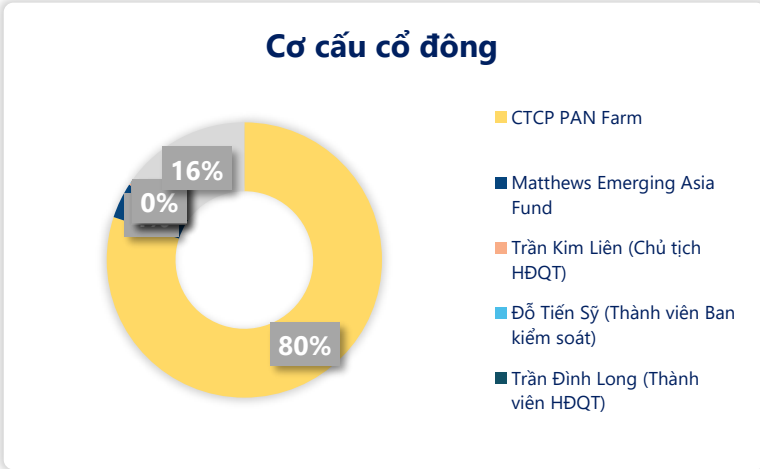
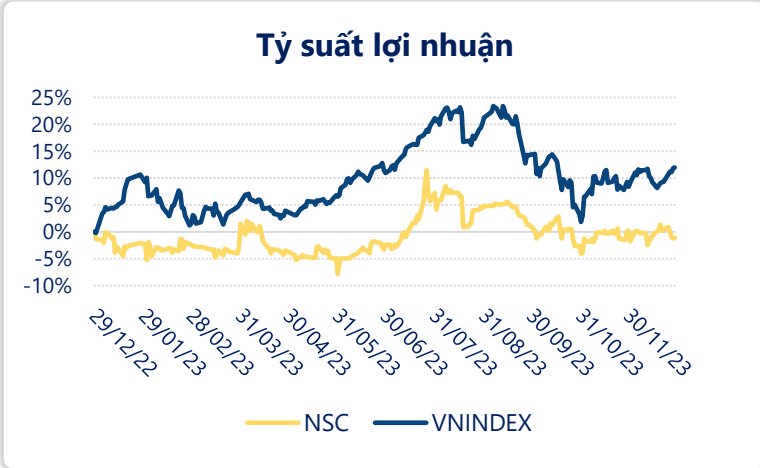
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	68,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.2%	-0.6%	1.3%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
2,035	YoY
tỷ VNĐ	▲ 146
	▲ 7.8%

LN sau thuế	2023
230	YoY
tỷ VNĐ	▲ 3.00
	▲ 1.4%

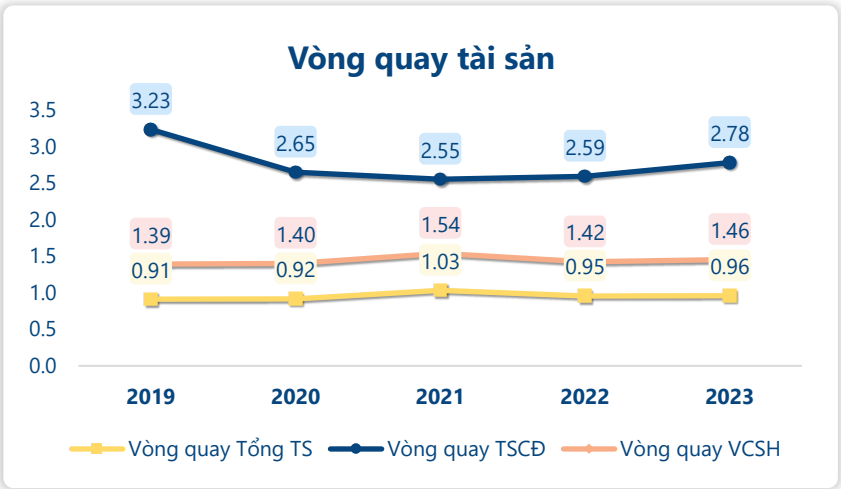
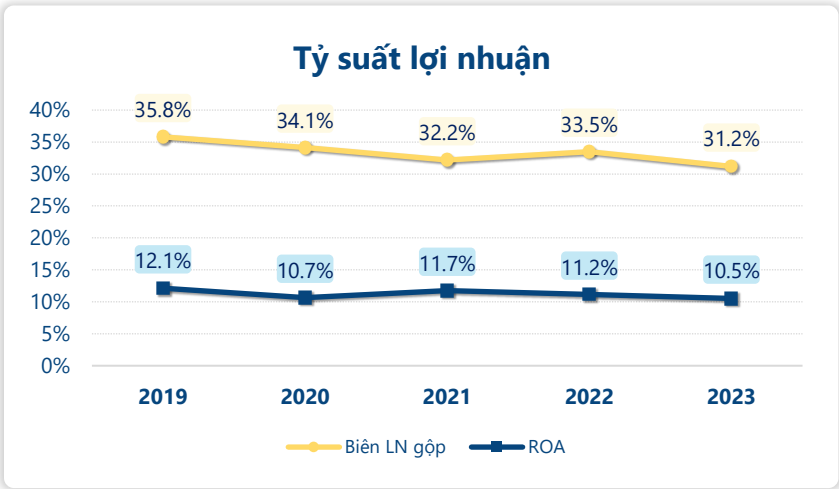
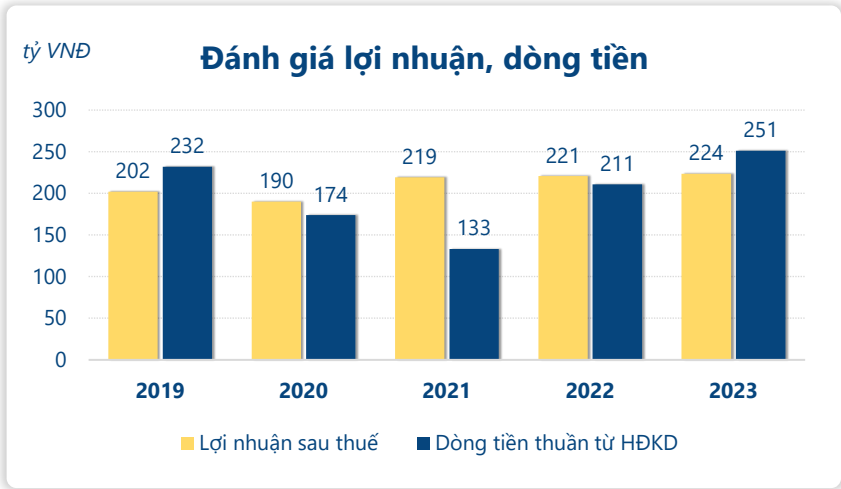


Năm **2023**, F-Score của **NSC** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

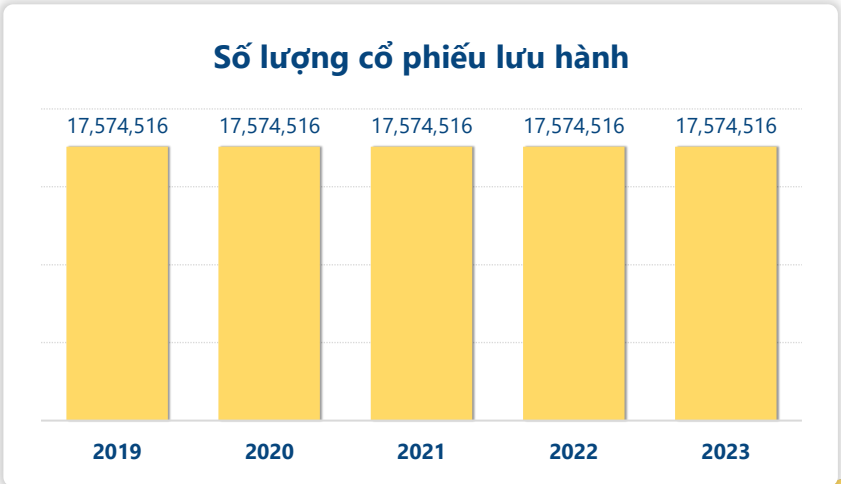
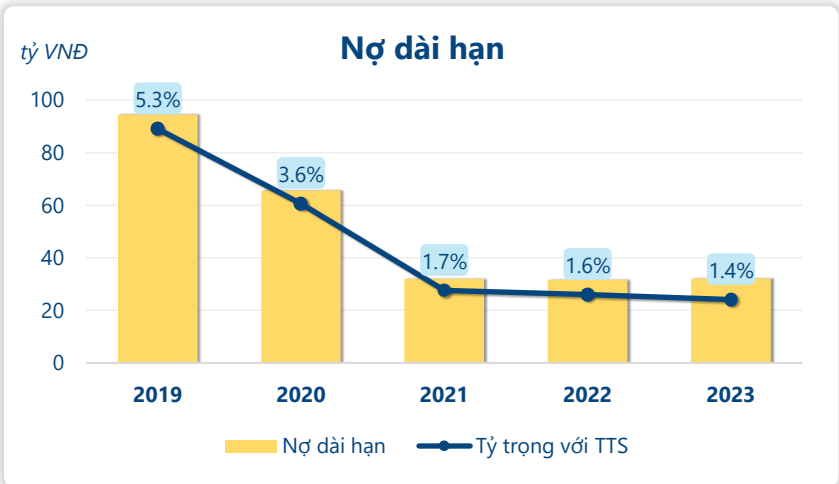
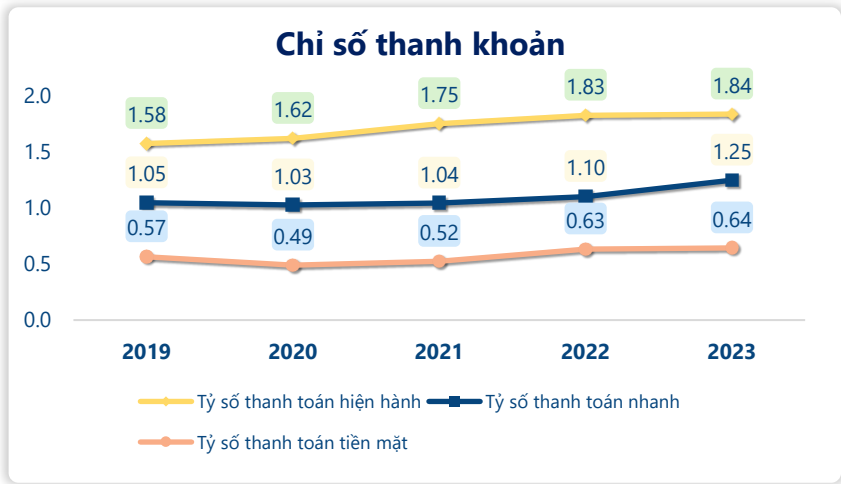
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (HSX: NSC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **NSC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,222	2,026	9.7%
Tài sản ngắn hạn	1,370	1,175	16.6%
Tiền và tương đương tiền	478	408	17.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.0	6.80	782%
Phải thu ngắn hạn	382	285	34.2%
Hàng tồn kho	439	466	-6.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	9.69	12.6%
Tài sản dài hạn	852	850	0.2%
Phải thu dài hạn	2.11	0	
Tài sản cố định	743	721	3.1%
Bất động sản đầu tư	10.6	2.44	334%
Tài sản dở dang	4.51	12.5	-63.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.1	26.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	36.6	36.2	1.3%
Lợi thế thương mại	29.1	52.5	-44.6%
Nợ phải trả	776	674	15.1%
Nợ ngắn hạn	744	643	15.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	316	221	42.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	129	127	1.3%
Nợ dài hạn	32.1	31.6	1.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	31.4	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,446	1,351	7.0%
Vốn chủ sở hữu	1,446	1,351	7.0%
Vốn điều lệ	176	176	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,518	1,635	1,929	1,889	2,035
Giá vốn hàng bán	975	1,076	1,308	1,256	1,401
Lợi nhuận gộp	544	558	621	633	635
Doanh thu HĐTC	6.63	5.91	5.28	12.3	14.7
Chi phí TC	16.4	18.8	31.4	25.7	37.7
Chi phí lãi vay	10.7	11.6	14.4	12.5	19.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	134	155	170	178	182
Chi phí QLDN	160	176	177	179	173
LN thuần từ HĐKD	241	214	248	262	257
Lợi nhuận khác	-1.52	-0.53	1.37	3.51	10.2
LN trước thuế	239	214	249	266	267
Lợi nhuận sau thuế	207	195	226	227	230
LNST của CĐ cty mẹ	202	190	219	221	224

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	232	174	133	211	251
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-245	-103	-23.7	-28.0	-187
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.7	-116	-60.0	-87.0	4.76
Tiền đầu kỳ	285	308	262	312	408
Lưu chuyển tiền thuần	22.9	-45.7	49.7	95.8	69.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.38	1.54
Tiền cuối kỳ	308	262	312	408	478